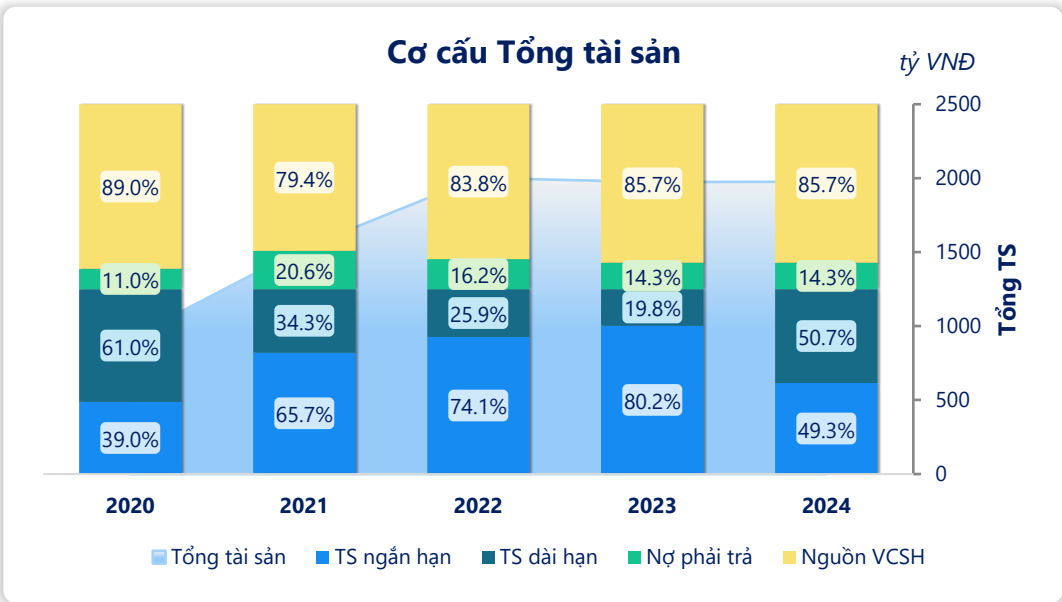
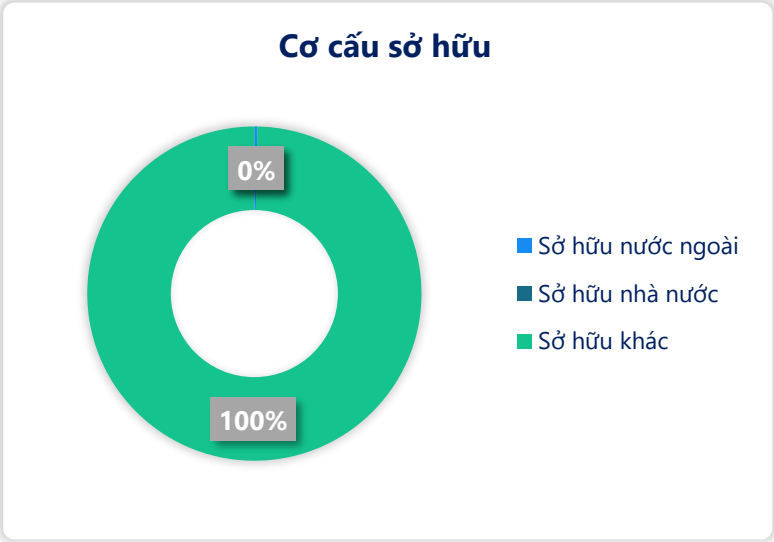


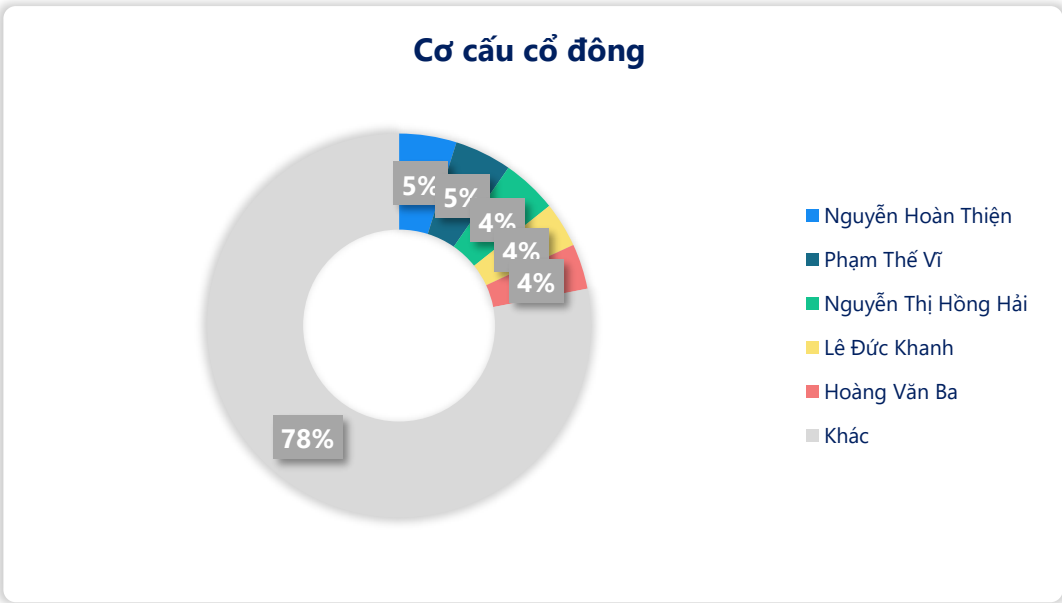
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	1,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,500			
SL cổ phiếu LH	131,105,650			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,870			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,693			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197			
P/E	42.5			
EPS	35			
	YTD	1T	3T	6T
AMV		0.0%	-46.4%	-55.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **AMV** năm 2024 tăng trưởng **0.11%** so với năm trước, đạt **1,975** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn nợ phải trả.

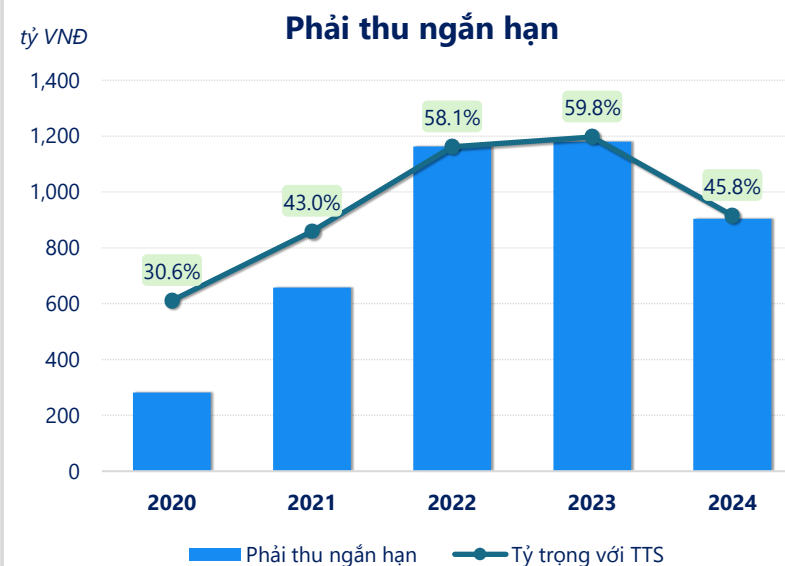
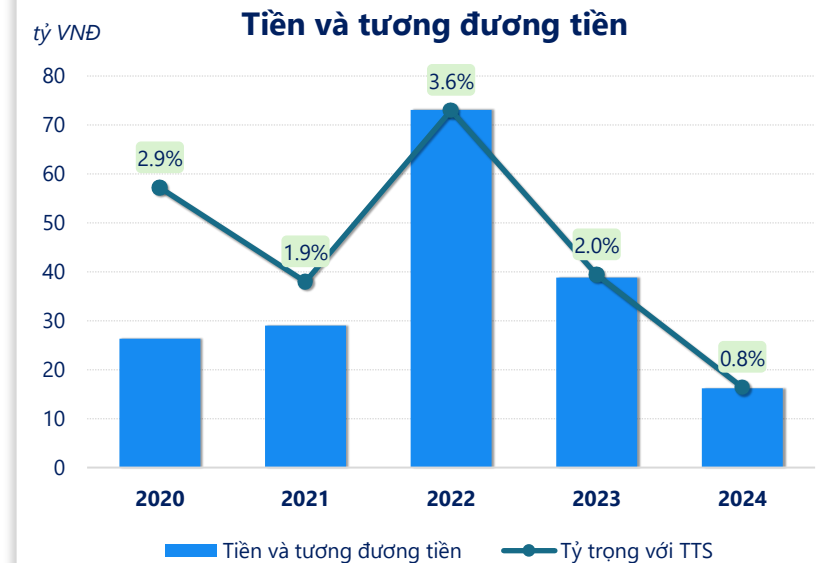
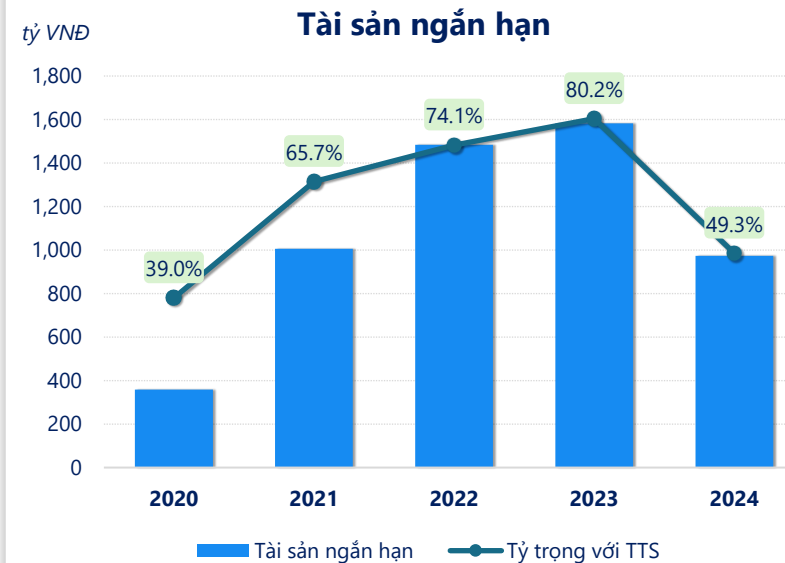
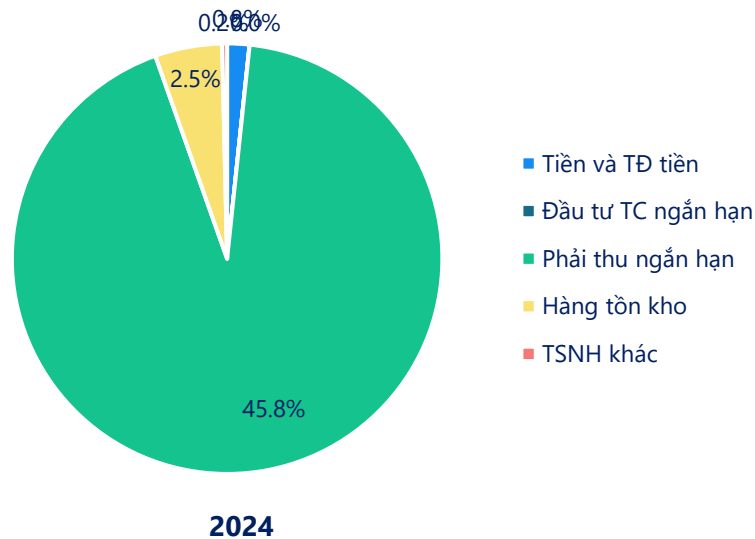
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Hoàn Thiện** sở hữu **4.83%**, lớn thứ 2 là Phạm Thế Vĩ nắm giữ 4.81% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hồng Hải nắm giữ 4.65%.

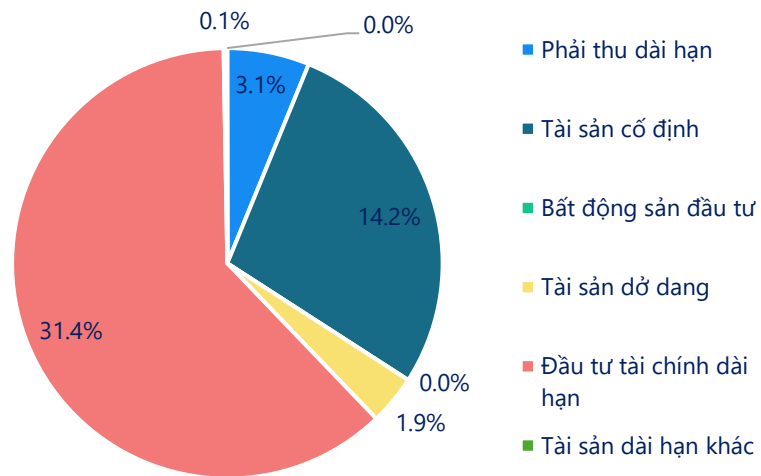
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của AMV năm 2024 giảm **38.5%** so với năm trước, đạt **973.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



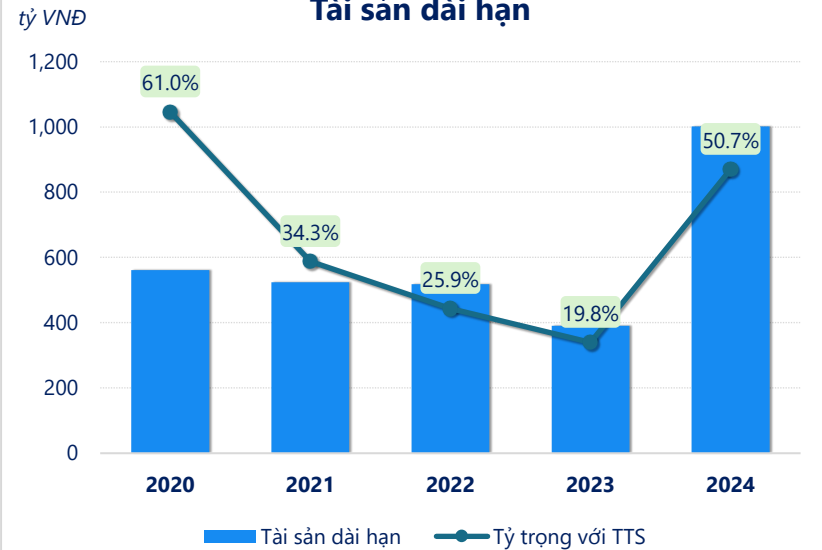
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **156%** so với năm trước và đạt **1,002** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **50.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.2%.

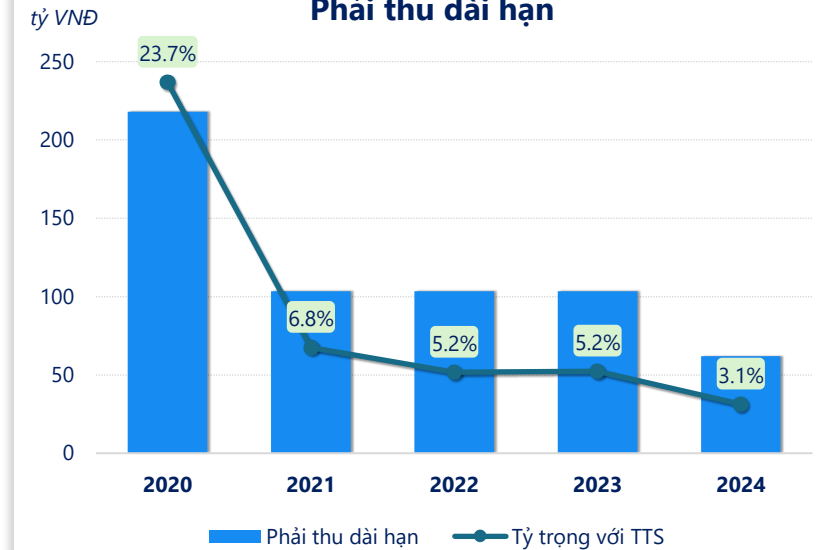
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



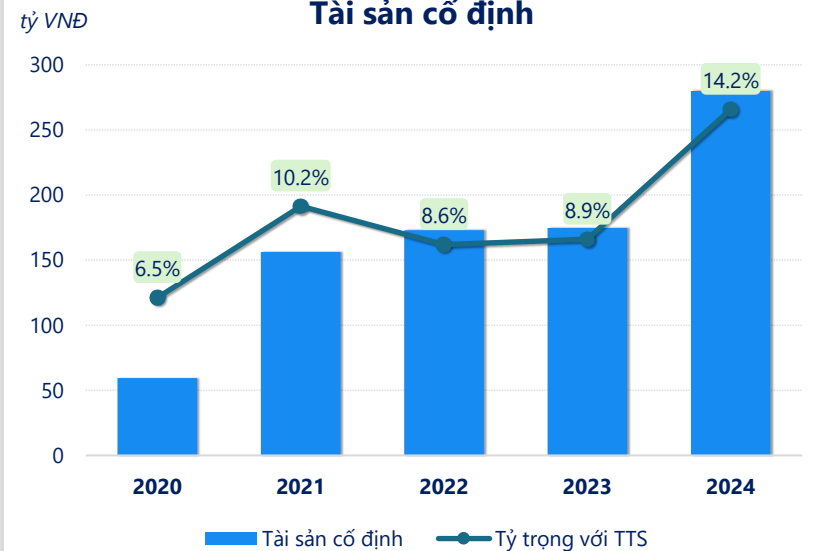
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



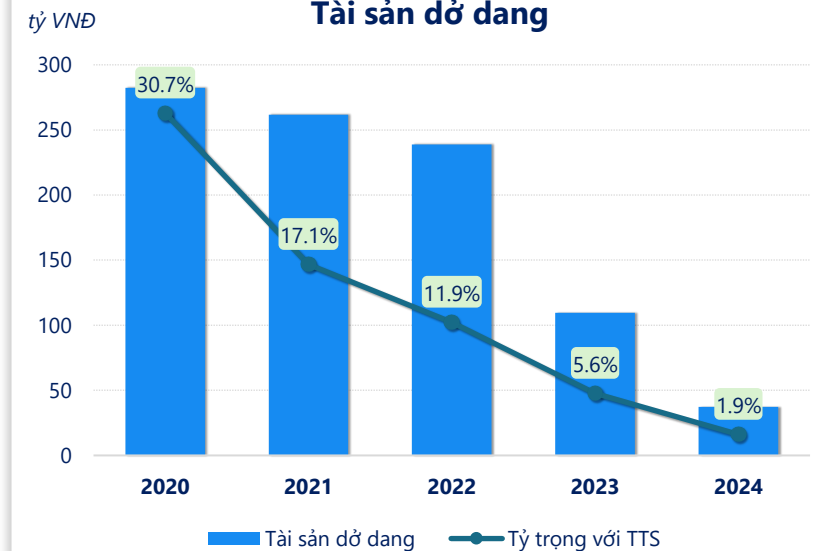
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

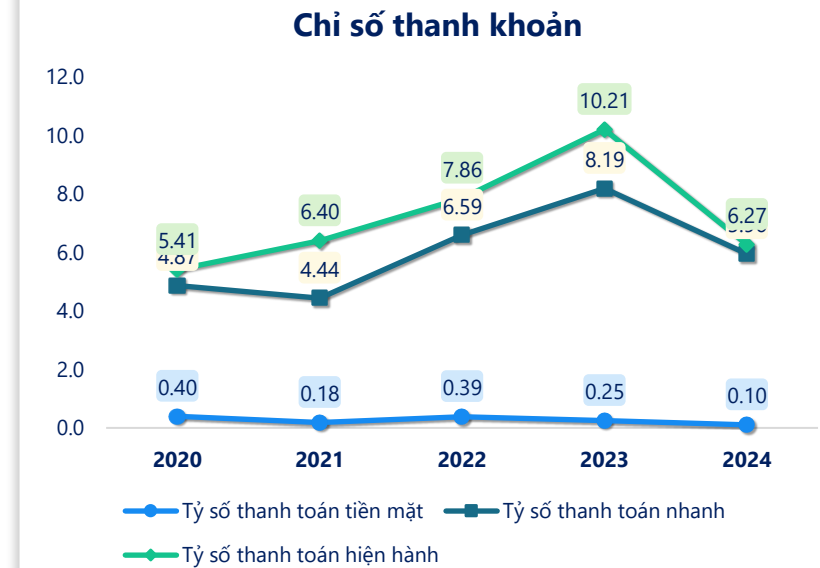
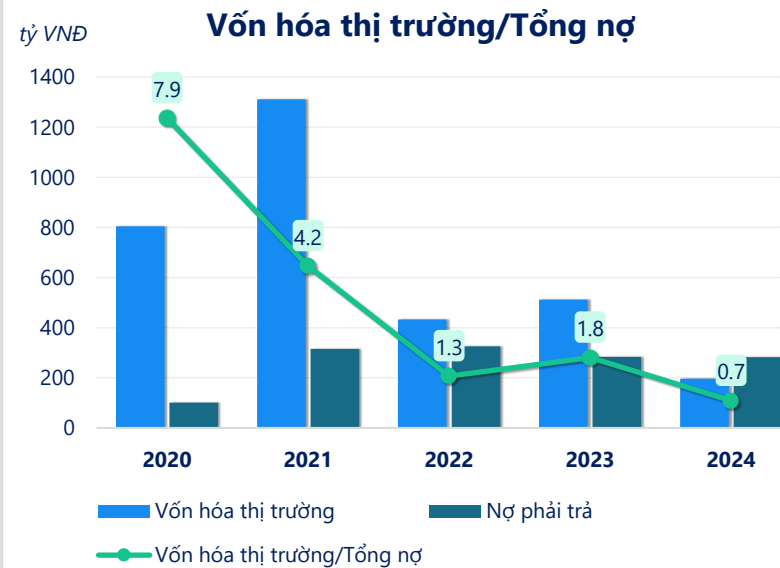
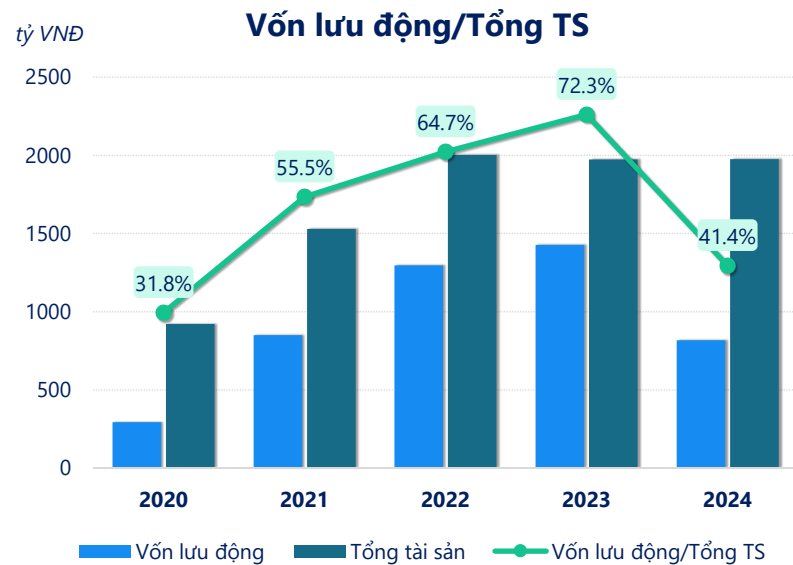
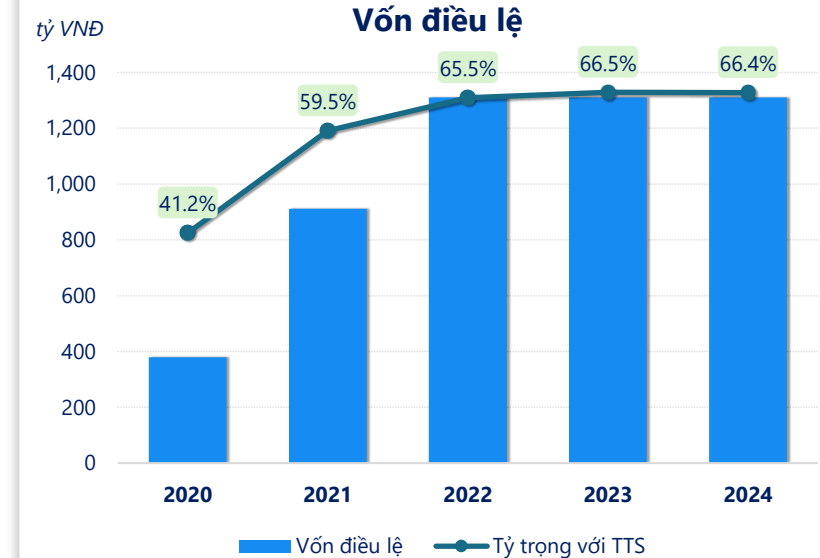
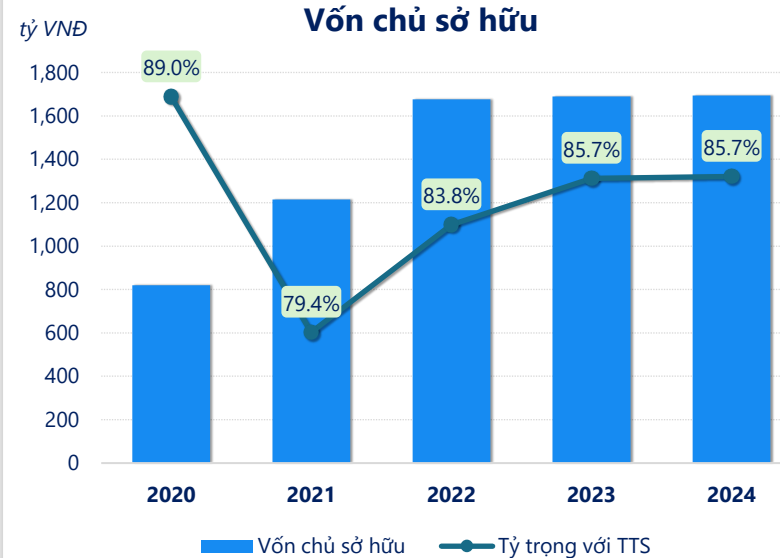
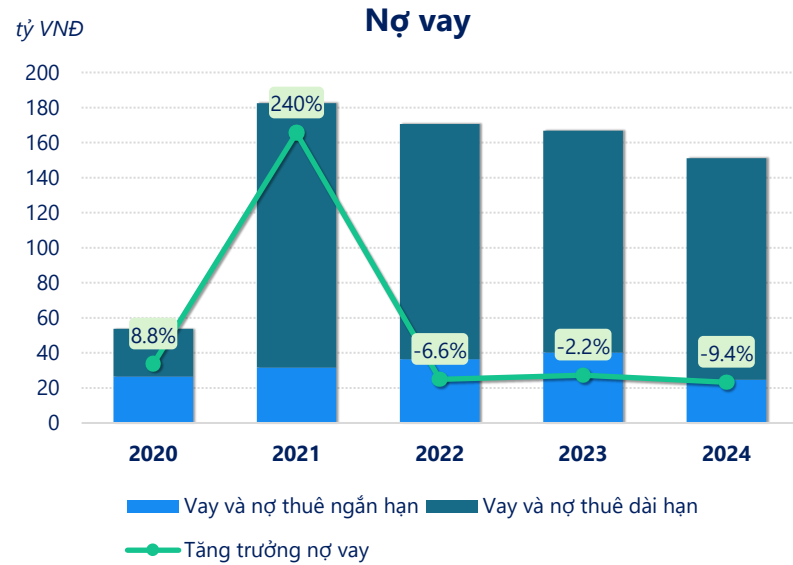


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,973	0.1%
Tài sản ngắn hạn	973	1,582	-38.5%
Tiền và tương đương tiền	16.2	38.8	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	45.0	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	904	1,181	-23.4%
Hàng tồn kho	49.1	313	-84.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	5.07	-29.2%
Tài sản dài hạn	1,002	391	156%
Phải thu dài hạn	61.9	103	-40.1%
Tài sản cố định	280	175	60.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.2	110	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	620	0	
Tài sản dài hạn khác	2.51	2.76	-9.1%
Lợi thế thương mại	0.28	0.32	-12.5%
Nợ phải trả	282	283	-0.4%
Nợ ngắn hạn	155	155	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	40.3	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.5	4.9%
Nợ dài hạn	127	128	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	220	285	197	310
Giá vốn hàng bán	80.7	110	201	147	277
Lợi nhuận gộp	81.3	110	83.4	49.6	32.7
Doanh thu HĐTC	0.41	3.48	2.59	3.96	1.55
Chi phí TC	5.87	20.6	20.8	20.4	24.1
Chi phí lãi vay	5.80	18.1	19.6	19.4	23.9
LN trong công ty LKLD	-0.04	0	0	0	-1.79
Chi phí bán hàng	0.43	0.99	1.80	2.26	-1.04
Chi phí QLDN	10.9	12.8	15.2	14.9	16.3
LN thuần từ HĐKD	64.4	79.2	48.2	16.0	-6.86
Lợi nhuận khác	22.7	-0.85	9.91	-1.41	12.9
LN trước thuế	87.1	78.3	58.1	14.6	6.06
Lợi nhuận sau thuế	86.7	78.3	56.4	13.9	3.11
LNST của CĐ cty mẹ	84.6	78.7	54.6	13.8	4.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	-531	-353	-138	669
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.0	11.6	11.0	109	-676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.9	522	386	-5.46	-15.9
Tiền đầu kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	15.6	2.73	44.0	-34.2	-22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	29.0	73.1	38.8	16.2